

Bản án số: 146/2022/HC-PT

Ngày 02 tháng 3 năm 2022.

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành chính
trong quản lý nhà nước về lĩnh vực thuế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Hòa Hiệp.

Ông Lê Hoàng Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 02 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 417/2021/TLPT-HC ngày 26 tháng 7 năm 2021 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý nhà nước về lĩnh vực thuế”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2021/HC-ST ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 111/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H.

Địa chỉ: Số 258 (số cũ 60) đường H, Phường 6, thành phố Đ, tỉnh L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Văn D, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Trọng K, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số 41C đường Hà Huy T, Phường 3, thành phố Đ, tỉnh L (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/02/2021), có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T, tỉnh L.

Địa chỉ: Số 368 Quốc lộ 20, thị trấn Liên N, huyện Đức T, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh H1, chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/01/2022), có mặt.

2.1. Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L, tỉnh L.

Địa chỉ: Số 368 Quốc lộ 20, thị trấn Liên N, huyện Đức T, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Bá Ngọc, chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L (Theo Văn bản ủy quyền ngày 07/01/2022), xin vắng mặt.

3. *Người kháng cáo:* Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H – Người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung người khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H và người đại diện theo ủy quyền của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H có ông Đặng Trọng Khánh trình bày:*

Ngày 29 tháng 03 năm 2007 Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H (Viết tắt là Công ty H) được Ủy ban nhân dân (Viết tắt UBND) tỉnh L cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8082728463, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 15 tháng 07 năm 2011, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 25 tháng 12 năm 2019 để thực hiện dự án “Quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, trồng cao su và kết hợp chăn nuôi gia súc” với tổng diện tích dự án là 297,3 ha tại xã K, huyện Đơn D, tỉnh L. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định rõ về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cả thời gian thuê đất.

Ngày 31/5/2019 Công ty H nhận được Thông báo số 1032.TB/CCT ngày 23/5/2019 của Chi cục thuế khu vực T yêu cầu nộp tiền thuê đất từ năm 2009 đến năm 2018 với số tiền là 1.988.748.600 đồng, số tiền thuê đất của 2019 tạm tính là 172.809.350 đồng và tiền phạt chậm nộp của năm 2019 tạm tính từ 31/05/2019 đến 31/10/2019 là 3.965.975 đồng; tổng tiền phải nộp là 2.165.523.925 đồng. Sau khi nhận được thông báo trên Công ty đã làm đơn kiến nghị gửi lên Chi cục Thuế khu vực T.

Tại biên bản làm việc ngày 12/06/2019 đại diện cơ quan thuế cho rằng Chi cục Thuế huyện Đơn D có gửi văn bản đề nghị Công ty H bổ sung hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất để Chi cục Thuế tổng hợp tham mưu cho Cục Thuế tỉnh L ban hành Quyết định miễn, giảm nhưng Công ty H không gửi hồ sơ bổ sung xin miễn, giảm tiền thuê đất nên Công ty H phải nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trên thực tế tính từ thời điểm sau khi dự án được UBND tỉnh L phê duyệt và cấp giấy chứng nhận đầu tư thì Công ty H không nhận được bất kỳ thông báo nộp tiền thuê đất hay thông báo bổ sung hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất của Chi cục Thuế khu vực T. Hàng tháng Công ty có thực hiện báo cáo thuế hàng tháng, hàng quý, hàng năm đầy đủ nhưng Công ty không có nhận được thông báo hay yêu cầu bổ sung thủ tục miễn giảm tiền thuê đất.

Sau khi làm việc tại Chi cục Thuế vào ngày 12/6/2019, Công ty H đã nộp hồ sơ theo như yêu cầu của Chi cục Thuế khu vực T. Cục thuế tỉnh L đã ban hành

Quyết định 1687/QĐ-CT ngày 02/08/2019 về việc miễn, giảm tiền thuê đất cho Công ty H kể từ ngày 16/07/2019.

Đến ngày 02/11/2019, Công ty H tiếp tục nhận được Thông báo số 392/TB-CCT ngày 31/10/2019 và Thông báo số 393/TB-CCT ngày 31/10/2019 (Viết tắt là Thông báo số 392/TB-CCT và Thông báo số 393/TB-CCT) của Chi cục Thuế khu vực T yêu cầu Công ty H nộp tiền thuê đất lần 2 với số tiền thuê đất phải nộp từ năm 2009 đến năm 2018 là 1.988.748.600 đồng, số tiền thuê đất tạm tính năm 2019 là 172.800.350 đồng và số tiền phạt chậm nộp tạm tính đến ngày 31/10/2019 là 3.965.975 đồng.

Ngày 24/02/2020 Chi cục Thuế khu vực T tiếp tục ban hành Công văn số 103/CCT-Ktra2 về việc Công ty H phải nộp tiền thuế nợ và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thuê đất là 2.161.557.950 đồng và tiền chậm nộp là 124.480.681 đồng tính đến ngày 31/01/2020, tổng số tiền phải nộp là 2.286.038.631 đồng. Ngày 15 tháng 12 năm 2020 Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T ban hành thông báo số 64157/TB-CCT của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T ngày 15 tháng 12 năm 2020 thông báo về số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp; ngày 18/01/2021 Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - Đơn D ban hành Quyết định số 66/QĐ-CCT về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại Ngân hàng.

Do vậy, công ty H khởi kiện yêu cầu hủy: Thông báo số 392/TB-CCT và Thông báo số 393/TB-CCT của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T về việc nộp tiền thuê đất lần 2; Thông báo số 64157/TB-CCT của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T ngày 15 tháng 12 năm 2020 thông báo về số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp; Quyết định số 66/QĐ-CCT ngày 18/01/2021 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - Đơn D về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại ngân hàng và hủy các quyết định có liên quan về việc truy thu thuế và phạt chậm nộp thuế của Chi cục Thuế khu vực T.

- *Tại Văn bản số 227/CV-CCT ngày 25/3/2021 người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đức T – Đơn D có ý kiến:* Căn cứ vào hồ sơ đang lưu tại Chi cục Thuế khu vực T gồm: Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 13/2/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc thu hồi đất lâm nghiệp và giao cho Công ty H thuê để trồng rừng, trồng cây cao su và chăn nuôi gia súc tại huyện Đơn D với diện tích 197,49 ha; Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 10/5/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc cho phép công ty H chuyển mục đích sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đất chuyên dùng để xây dựng các hạng mục công trình tại xã K, huyện Đơn D, tổng diện tích chuyển mục đích 23.000m²; Quyết định 1847/QĐ-UBND ngày 25/8/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh L thu hồi đất lâm nghiệp và cho công ty H thuê đất bổ sung để thực hiện dự án đầu tư quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, trồng cao su và kết hợp chăn nuôi gia súc tại xã K, huyện Đơn D với diện tích 95,3 ha; địa điểm thuê đất: Tiểu khu 329 thuộc địa bàn xã K, huyện Đơn D; Công văn số 300/UBND ngày 12/1/2007 của UBND tỉnh L thỏa thuận dự án đầu tư trồng rừng, trồng cao su và kết hợp chăn nuôi gia súc của Công ty H; Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000024 ngày 29/3/2007 do UBND tỉnh L cấp (thay đổi lần thứ nhất ngày 15/7/2011); Hợp

đồng thuê đất số 29-HĐTD ngày 05/4/2007 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L; Phụ lục hợp đồng thuê đất số 107/PL-HĐTD ngày 28/6/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L.

Căn cứ quy định Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ quy định về đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất tại Điều 14 của Nghị định và thủ tục hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất quy định mục IX Thông tư số 141/2007/TT-BTC ngày 30/11/2007 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Điều 61 Luật quản lý thuế năm 2006; khoản 6, khoản 8 Điều 39 Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ; điểm a khoản 5 Điều 46 Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định về miễn giảm tiền thuê đất và thẩm quyền giải quyết miễn giảm thuế;

Căn cứ khoản 6 Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 5 Điều 12 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của chính phủ; Điều 14 thông tư số 77/2014/TT-BTC quy định về hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước; khoản 8 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/6/2016 của chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định.

Như vậy theo Văn bản pháp luật trước và sau thời điểm Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đã quy định thủ tục hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất rõ ràng, cụ thể. Do đó để được hưởng quyền lợi về chính sách ưu đãi, miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp thuê đất phải thực hiện đầy đủ các thủ tục và nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời gian theo quy định, trường hợp doanh nghiệp không nộp hoặc nộp không đúng thời gian quy định là từ bỏ toàn bộ, hay một phần ưu đãi được hưởng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, theo quy định của Luật quản lý thuế, quy trình thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, người nộp thuế phải chủ động nắm bắt đầy đủ các Văn bản pháp luật có liên quan để thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi của mình theo đúng quy định của pháp luật theo điều 7, Luật quản lý thuế 2006 về nghĩa vụ của người nộp thuế. Giấy chứng nhận đầu tư của UBND tỉnh L cấp chỉ là một trong những thành phần hồ sơ cần phải có khi thực hiện thủ tục hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định.

Tuy nhiên qua thực tế, Công ty H chậm làm thủ tục miễn giảm tiền thuê đất (mặc dù đã được cơ quan thuế có công văn đơn đốc nộp hồ sơ miễn, giảm) nên khoảng thời gian chậm làm thủ tục không được miễn, giảm theo quy định của pháp luật. Căn cứ biên bản Kiểm toán Nhà nước khu vực VIII ngày 12/4/2019 về kiểm toán ngân sách địa phương năm 2018 tại Chi cục Thuế huyện Đơn D (nay là Chi cục Thuế khu vực T), trong đó: Kiểm toán khu vực VIII có yêu cầu truy thu tiền

thuê đất của công ty H do không có hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Từ những nội dung trên, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T ban hành Thông báo số 392/TB-CCT ngày 31/10/2019; Thông báo số 393/TB-CCT ngày 31/10/2019 và Thông báo số 64157/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2020 là đúng với quy định.

- *Tại văn bản số 1229/CCT-KTra1 ngày 24/3/2021 người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L có ý kiến:* Chi cục Thuế khu vực Đ - L ban hành quyết định cưỡng chế thuế số 66/QĐ-CCT ngày 18/01/2021 (Viết tắt Quyết định số 66/QĐ-CCT) về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại ngân hàng trên cơ sở pháp lý được quy định tại Điều 124, Điều 125 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Điều 31 của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế; Quyết định số 751/QĐ-TCT ngày 20/4/2015 của Tổng cục Thuế về việc ban hành quy trình cưỡng chế nợ thuế, các tài liệu, hồ sơ pháp lý và văn bản đề nghị phối hợp cưỡng chế nợ thuế của Chi cục Thuế khu vực T và căn cứ các văn bản pháp lý giữa cơ quan thuế và công ty thì hồ sơ, thông tin, tài liệu đã thực hiện đầy đủ các bước theo quy định.

Về thẩm quyền ban hành, căn cứ khoản 1 Điều 18 của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội quy định về nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, căn cứ khoản 1 Điều 19 Luật quản lý thuế số 38/2018/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội quy định về thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; khoản 1, khoản 2 Điều 61 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội quy định về nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khiếu kiện. Vì vậy Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L ban hành quyết định cưỡng chế thuế số 66/QĐ-CCT về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại ngân hàng theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Do đó đề nghị Tòa giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của Công ty H yêu cầu hủy quyết định cưỡng chế thuế số 66/QĐ-CCT của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2021/HC-ST ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh L đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Điều 16 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; khoản 8 Điều 2 của Quyết định số 503/QĐ-TCT ngày 29/3/2010 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế; quy định tại Phần IX Thông tư số 141/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý nhà nước về lĩnh vực thuế*” về việc yêu cầu hủy:

- Thông báo số 392/TB-CCT ngày 31/10/2019 và thông báo số 393/TB-CCT ngày 31/10/2013 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T thông báo về việc nộp tiền thuê đất lần 2;

- Thông báo số 64157/TB-CCT của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T ngày 15 tháng 12 năm 2020 thông báo về số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp;

- Quyết định số 66/QĐ-CCT ngày 18/01/2021 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại ngân hàng.

2. Các Thông báo số 1032.TB/CCT ngày 23/5/2019 về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước từ năm 2009 - 2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện Đơn D (nay là Chi cục Thuế khu vực T); Thông báo số 462/TB-CCT ngày 23/4/2020 và thông báo số 463/TB-CCT ngày 23/4/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T) về việc nộp tiền thuê đất lần 3 và Quyết định số 672/QĐ-CCT ngày 22/9/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T về việc giải quyết khiếu nại của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H (lần đầu) đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 18/6/2021 Công ty H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu hủy Thông báo số 392/TB-CCT, Thông báo số 393/TB-CCT và Thông báo số 64157/TB-CCT của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T; Quyết định số 66/QĐ-CCT ngày 18/01/2021 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại Ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Người khởi kiện Công ty H có ông Đặng Trọng Khánh làm người đại diện yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện hủy Thông báo số 392/TB-CCT; Thông báo số 393/TB-CCT và Thông báo số 64157/TB-CCT của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T về số tiền thuê đất, tiền phạt và tiền chậm nộp; Quyết định số 66/QĐ-CCT ngày 18/01/2021 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại ngân hàng. Yêu cầu Tòa án buộc Chi cục thuế khu vực Đ - L có trách nhiệm trả lại và bồi thường thiệt hại đối với số tiền đã trích từ tài khoản của Công ty theo Quyết định số 66/QĐ-CCT ngày 18/01/2021 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L.

- Người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực T, tỉnh L có ông Lê Minh H1 làm đại diện đề nghị bác đơn kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực Đ - L có văn bản xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện: Xét thấy việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo của người khởi kiện. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện Công ty H hợp lệ, trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L có văn bản xin xét xử vắng mặt. Nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về đối tượng khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Công ty H khởi kiện Thông báo số 392/TB-CCT; Thông báo số 393/TB-CCT và Thông báo số 64157/TB-CCT của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T thông báo về số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp; Quyết định số 66/QĐ-CCT ngày 18/01/2021 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế. Tòa án sơ thẩm xác định đúng đối tượng khiếu kiện quyết định hành chính trong quản lý nhà nước về lĩnh vực thuế, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và còn trong thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116 của Luật tố tụng Hành chính.

Tòa án cấp sơ thẩm xem xét các quyết định có liên quan đến quyết định hành chính bị khiếu kiện gồm: Thông báo số 1032.TB/CCT ngày 23/5/2019 về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước từ năm 2009 - 2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện Đơn D (nay là Chi cục Thuế khu vực T); Thông báo số 462/TB-CCT ngày 23/4/2020 và Thông báo số 463/TB-CCT ngày 23/4/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T về việc nộp tiền thuê đất lần 3 và Quyết định số 672/QĐ-CCT ngày 22/9/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T về việc giải quyết khiếu nại của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H theo quy định tại khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính là có căn cứ.

[3] Về thẩm quyền ban hành các Quyết định hành chính bị khiếu kiện:

Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T ban hành Thông báo 392/TB-CCT ngày 31/10/2019 và Thông báo số 393/TB-CCT ngày 31/10/2019 về việc yêu cầu nộp tiền thuê đất lần 2; Thông báo số 64157/TB-CCT ngày 15/12/2020 thông báo về số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp đối với công ty H và Chi cục Thuế khu vực Đ - L ban hành Quyết định số 66/QĐ-CCT ngày 18/01/2021 về việc cưỡng chế

thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản yêu cầu phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại ngân hàng theo quy định của Luật quản lý thuế.

[4] Xét tính hợp pháp của Quyết định hành chính bị khiếu kiện và các quyết định có liên quan đến quyết định hành chính bị khiếu kiện:

[4.1] Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000024 ngày 29/3/2007 (Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 15/7/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 26/12/2019) thì Công ty H được UBND tỉnh L cấp giấy chứng nhận đầu tư để thực hiện dự án “Quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, trồng cây cao su và kết hợp chăn nuôi gia súc” tại xã K, huyện Đơn D, tỉnh L. Thời hạn thực hiện dự án là 50 năm kể từ 13/02/2007. Tiến độ dự án khởi công từ đầu năm 2007 và đến hết năm 2014 hoàn thành xây dựng cơ bản. Các chế độ ưu đãi đầu tư đối với Dự án bao gồm: Mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập doanh nghiệp; tiền thuê đất... Đến ngày 05/4/2007 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L đã ký hợp đồng cho Công ty H thuê đất diện tích 197,49 ha để sử dụng vào mục đích trồng rừng, trồng cây cao su và kết hợp chăn nuôi gia súc theo dự án đã được Ủy ban nhân dân huyện L thỏa thuận tại Văn bản số 300/UBND ngày 12/01/2007 và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000024 ngày 29/3/2007. Theo hợp đồng thuê đất thì tiền thuê đất được tính từ ngày 23/3/2007 là ngày cắm mốc bàn giao đất, về phương thức nộp tiền thuê trước ngày 30/6 hàng năm.

Đến ngày 28/6/2011, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L ký phụ lục hợp đồng cho Công ty TNHH Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H thuê đất điều chỉnh diện tích đất thuê diện tích 197,49 ha, trong đó diện tích đất chuyên dùng là 2,3 ha. Giá đất thuê chuyên dùng là 1.008 đồng/m²/năm. Giá thuê đất tính ổn định từ ngày 10/5/2011 đến ngày 09/6/2016. Hết thời hạn trên, giá đất thuê được tính lại theo Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ.

Như vậy căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000024 ngày 29/3/2007 của UBND tỉnh L cấp thì Công ty H được miễn tiền thuê đất trong 15 năm, kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

[4.2] Người đại diện theo ủy quyền của Công ty H khai rằng sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư vào năm 2007 thì Công ty đã làm thủ tục kê khai đăng ký thuế hàng năm, nhưng Công ty không nhận được bất kỳ thông báo nào của Chi cục thuế về việc nộp bổ sung hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất theo dự án đã được phê duyệt. Trên thực tế từ năm 2007 đến năm 2008 Công ty cũng không nhận được bất cứ thông báo nào của Chi cục thuế về việc yêu cầu nộp tiền thuê đất. Nhưng đến ngày 31/10/2019 Chi cục Thuế khu vực T ban hành Thông báo số 392/TB-CCT; Thông báo số 393/TB- CCT và Thông báo số 64157/TB-CCT ngày 15/12/2020 của Chi cục Trưởng Chi cục Thuế khu vực T thông báo truy thu tiền thuê đất, tiền phạt, tiền chậm nộp từ năm 2009 đến năm 2019 là chưa đúng quy định của pháp luật.

[4.3] Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T thì cho rằng: Căn cứ khoản 5 Điều 12 Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính quy định việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt

nước thì: “Người được Nhà nước cho thuê đất chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất sau khi làm các thủ tục để được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định. Trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất nhưng người được Nhà nước cho thuê đất không làm thủ tục để được miễn, giảm tiền thuê đất thì phải nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp chậm làm thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất thì khoảng thời gian chậm làm thủ tục không được miễn, giảm tiền thuê đất. Trường hợp khi nộp hồ sơ xin miễn, giảm tiền thuê đất đã hết thời gian được miễn, giảm theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP thì người được Nhà nước cho thuê đất không được xét miễn, giảm tiền thuê đất; nếu đang trong thời gian được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định thì chỉ được miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại tính từ thời điểm nộp đủ hồ sơ hợp lệ xin miễn, giảm tiền thuê đất” và tại khoản 17 Điều 3 của Nghị định 135/2016/NĐ-CP ngày 09/6/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định: “17. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp có ghi cụ thể mức ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất mà mức này đã được xác định đúng quy định của pháp luật về đầu tư; hoặc không ghi cụ thể mức miễn, giảm tiền thuê đất hoặc không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư nhưng thuộc đối tượng và đáp ứng đủ các điều kiện để được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật tại thời điểm được Nhà nước cho thuê đất nhưng người thuê đất chậm làm thủ tục để được miễn, giảm thì nay tiếp tục được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật tại thời điểm được Nhà nước cho thuê đất, người thuê đất phải nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2017, quá thời hạn này người thuê đất mới nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất thì chỉ được xét miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian miễn, giảm tiền thuê đất còn lại (nếu có) tính từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định”.

Tuy nhiên nhằm tháo gỡ, khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện về miễn giảm tiền thuê đất theo pháp luật về ưu đãi đầu tư, ngày 12/6/2015 Bộ Tài Chính đã ban hành Công văn số 7810/BTC-QLCS gửi các Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn một số nội dung về miễn, giảm tiền thuê đất theo pháp luật về ưu đãi đầu tư có nội dung: “a) Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01/7/2014 mà tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư có ghi cụ thể mức miễn, giảm tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm cấp nhưng chưa làm thủ tục để được miễn, giảm tiền thuê đất thì nay được hợp thức hóa cho phép các trường hợp này vẫn được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Người được Nhà nước cho thuê đất phải làm thủ tục, nộp đủ hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê để được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất theo quy định nêu trên trước ngày 30/6/2016; quá thời hạn này mà không nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất thì chỉ được xét miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian miễn, giảm tiền thuê đất còn lại (nếu có) tính từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định...b) Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01/7/2014 mà tại Giấy chứng

nhận ưu đãi đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư không ghi mức miễn, giảm tiền thuê đất hoặc ghi nguyên tắc là được hưởng ưu đãi tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01/7/2014 không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư nhưng thuộc đối tượng, đáp ứng đủ các điều kiện để được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật tại thời điểm được Nhà nước cho thuê đất nhưng chậm làm thủ tục miễn, giảm (nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất sau ngày 01/7/2014) thì được hợp thức hóa cho phép các trường hợp này vẫn được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật tại thời điểm được Nhà nước cho thuê đất. Việc nộp hồ sơ và thời hạn giải quyết việc miễn, giảm tiền thuê đất thực hiện như đối với trường hợp tại điểm a nêu trên”.

Căn cứ vào Công văn số 7810/BTC-QLCS ngày 12/6/2015 của Bộ tài Chính, ngày 03/7/2015 Cục thuế tỉnh L đã ban hành Công văn 2190/CT-QLCKTTĐ gửi đến các Chi cục thuế trực thuộc để triển khai một số nội dung về thực hiện miễn giảm tiền thuê đất theo pháp luật về ưu đãi đầu tư. Chi cục Thuế khu vực T đã ban hành thông báo 1292/CCT ngày 11/9/2015 và thông báo số 720/CCT ngày 28/3/2016 về việc yêu cầu công ty H bổ sung hồ sơ miễn giảm tiền thuê đất theo Giấy chứng nhận đầu tư được cấp nhưng Công ty H không có ý kiến phản hồi và không nộp hồ sơ bổ sung để miễn giảm tiền thuê đất. Vì vậy Chi cục Thuế khu vực T ban hành các Thông báo số 392/TB-CCT ngày 31/10/2019; Thông báo số 393/TB- CCT ngày 31/10/2019 và Thông báo số 64157/TB-CCT ngày 15/12/2020 thông báo truy thu tiền thuê đất, tiền phạt, tiền chậm nộp là đúng quy định.

[4.4] Tuy nhiên, tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 28/4/2021 (Bút lục số 264 - 266) người đại diện của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T có ý kiến: *“Chi cục thuế đã đón đốc theo hướng dẫn của Công văn số 7810/BTC-QLCS của Bộ Tài Chính bằng cách ban hành Thông báo số Thông báo số 1292/CCT ngày 11/9/2015 và Thông báo số 720/CCT ngày 28/3/2016 để Công ty bổ túc hồ sơ miễn giảm nhưng Công ty không thực hiện hoàn tất các hồ sơ; việc Công ty cho rằng không gửi thông báo là không đúng vì thông báo gần nhất bưu điện cũng trả lại; ...Trước khi Nghị định 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính Phủ có hiệu lực thì công ty (Công ty H) tạm thời được miễn thuế theo giấy chứng nhận đầu tư vì tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP trước đây thì không có ràng buộc quy định là công ty phải thực hiện hồ sơ xin miễn giảm”.* Như vậy theo ý kiến của Chi cục thuế khu vực T tại biên bản của Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 28/4/2021 về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ xác định thì từ năm 2016 trở về trước không bắt buộc Công ty phải thực hiện thủ tục nộp hồ sơ xin miễn giảm tiền thuê đất.

Mặt khác, tại biên bản làm việc ngày 17/9/2020 (BL số 250) Bưu Điện huyện Đơn D có ý kiến báo phát không thành công đối với Thông báo số 1292/CCT ngày 11/9/2015 và Thông báo số 720/CCT ngày 28/3/2016 của Chi cục Thuế khu vực T *“Bưu điện Đơn D đã chuyển hoàn do không tìm thấy tên của Công ty tại địa chỉ”.* Nhưng theo xác nhận ngày 28/02/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 6, thành phố Đ, tỉnh L thì Công ty H vẫn có địa chỉ tại số 258 (số cũ 60) đường Hai Bà Trưng, Phường 6, thành phố Đ, tỉnh L. Do đó, có căn cứ xác định Công ty H không nhận được Thông báo số 1292/CCT ngày 11/9/2015 và Thông báo số

720/CCT ngày 28/3/2016 Chi cục Thuế khu vực T về việc bổ sung hồ sơ xin miễn giảm tiền thuê đất.

Do đó, Công ty H không thực hiện nộp hồ sơ bổ sung đề nghị miễn tiền thuê đất để thực hiện dự án “Quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, trồng cây cao su và kết hợp chăn nuôi gia súc” tại xã K, huyện Đơn D, tỉnh L theo Giấy chứng nhận đầu tư của UBND tỉnh L cấp vào năm 2007 đúng thời hạn theo Hướng dẫn tại Công văn số 7810/BTC-QLCS ngày 12/6/2015 của Bộ tài Chính không phải lỗi của Công ty H.

Trên thực tế, từ năm 2007 đến năm 2019 Chi cục Thuế khu vực T cũng không thu tiền thuê đất đối với Công ty H khi Công ty thực hiện dự án “Quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, trồng cây cao su và kết hợp chăn nuôi gia súc” tại xã K, huyện Đơn D, tỉnh L. Điều này phù hợp với kết luận của Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 12/4/2019: “... Việc Chi cục thuế đồng ý cho đơn vị được miễn, giảm tiền thuê đất khi chưa làm các thủ tục miễn, giảm...sai phạm này thuộc trách nhiệm của Chi cục thuế”.

[4.5] Sau khi có kết luận của đơn vị Kiểm toán nhà nước, Chi cục thuế khu vực T mới ban hành Thông báo số 1032.TB/CCT ngày 23/5/2019 về việc Công ty H nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước từ năm 2009 đến 2018. Công ty H không đồng ý và làm đơn kiến nghị gửi lên Chi cục Thuế khu vực T. Ngày 31/10/2019 Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T ban hành Thông báo số 392/TB-CCT và Thông báo số 393/TB-CCT thông báo về việc nộp tiền thuê đất lần 2. Đến ngày 24/02/2020 Chi cục Trưởng Chi cục Thuế khu vực T ban hành Công văn số 103/CCT-Ktra2 yêu cầu Công ty H nộp tiền thuê đất và tiền chậm nộp. Ngày 23/4/2020 Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T ban hành Thông báo số 462/TB-CCT ngày 23/4/2020 và Thông báo số 463/TB-CCT về việc nộp tiền thuê đất lần 3. Không đồng ý với thông báo nộp thuế, Công ty H khiếu nại đến Chi cục Trưởng Chi cục Thuế khu vực T. Ngày 22/9/2020 Chi cục Trưởng Chi cục Thuế khu vực T ban hành quyết định số 672/QĐ-CCT giải quyết khiếu nại không chấp nhận khiếu nại của Công ty H. Đến ngày 15/12/2020 Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T ban hành Thông báo số 64157/TB-CCT về số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp là chưa đủ căn cứ và chưa đảm bảo quyền lợi hợp pháp của Công ty H như đã nhận định trên.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Chi cục Thuế khu vực T đã có ban hành Thông báo số 1292/CCT ngày 11/9/2015 và Thông báo số 720/CCT ngày 28/3/2016 về việc yêu cầu Công ty H nộp bổ sung hồ sơ xin miễn giảm thuế nhưng Công ty không thực hiện và không có ý kiến phản hồi là chưa đúng. Việc Công ty H chưa thực hiện kịp thời các thủ tục miễn, giảm thuế, tiền thuê đất theo hướng dẫn tại Công văn số 7810/BTC-QLCS ngày 12/6/2015 của Bộ Tài Chính không phải lỗi của Công ty H mà do Chi cục Thuế khu vực T chưa thực hiện đúng trách nhiệm của cơ quan thuế.

[4.6] Do Thông báo số 392/TB-CCT và Thông báo số 393/TB-CCT thông báo về việc nộp tiền thuê đất lần 2; Thông báo số 462/TB-CCT và Thông báo số 463/TB-CCT về việc nộp tiền thuê đất lần 3. Thông báo số 64157/TB-CCT về việc tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp là 2.483.172.715 đồng là chưa đủ căn cứ.

Nên ngày 19/01/2021 Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ – L ban hành Quyết định số 66/QĐ-CCT ngày 18/01/2021 về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của Công ty H mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố Đ, tỉnh L là chưa đúng quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, chấp nhận kháng cáo của Công ty H: Sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty H, tuyên xử hủy các Thông báo số 1032.TB/CCT ngày 23/5/2019 về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước từ năm 2009 đến 2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện Đơn D (nay là Chi cục Thuế khu vực T); Thông báo số 392/TB-CCT ngày 31/10/2019 và Thông báo số 393/TB-CCT ngày 31/10/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T thông báo về việc nộp tiền thuê đất lần 2; Thông báo số 462/TB-CCT ngày 23/4/2020 và Thông báo số 463/TB-CCT ngày 23/4/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T về việc nộp tiền thuê đất lần 3; Quyết định số 672/QĐ-CCT ngày 22/9/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T về việc giải quyết khiếu nại của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H; Thông báo số 64157/TB-CCT của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T ngày 15 tháng 12 năm 2020 về số tiền thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp; Hủy Quyết định số 66/QĐ-CCT ngày 18/01/2021 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của Công ty H tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố Đ, tỉnh L là có căn cứ.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện Công ty H yêu cầu Chi cục Thuế khu vực Đ - L có trách nhiệm bồi thường đối với số tiền do Chi cục thuế đã trích từ tài khoản của Công ty H mở tại ngân hàng. Xét thấy yêu cầu này của Công ty H mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện cũng chưa cung cấp được chứng cứ để chứng minh phần thiệt hại đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 7 Luật tố tụng hành chính, tách yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty H để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự khi có yêu cầu.

[6] Xét Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa phù hợp với nhận định trên.

[7] Về án phí hành chính: Do sửa án sơ thẩm, nên án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm được xác định lại:

- Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Công ty H không phải phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm.

Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H số tiền nộp tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm và số tiền nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H. Sửa bản án hành chính sơ thẩm số: 28/2021/HC-ST ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh L.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H.

Tuyên xử:

2.1. Hủy các Thông báo số 1032.TB/CCT ngày 23/5/2019 về việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước từ năm 2009 đến năm 2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện Đơn D (nay là Chi cục Thuế khu vực T); Thông báo số 392/TB-CCT ngày 31/10/2019 và Thông báo số 393/TB-CCT ngày 31/10/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T thông báo về việc nộp tiền thuê đất lần 2; Thông báo số 462/TB-CCT ngày 23/4/2020 và Thông báo số 463/TB-CCT ngày 23/4/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T về việc nộp tiền thuê đất lần 3; Quyết định số 672/QĐ-CCT ngày 22/9/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T về việc giải quyết khiếu nại của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H; Thông báo số 64157/TB-CCT của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T ngày 15/12/2020 thông báo về số tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp;

2.2. Hủy Quyết định số 66/QĐ-CCT ngày 18/01/2021 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố Đ, tỉnh L.

3. Án phí hành chính:

- Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hành chính sơ thẩm.

- Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đ - L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hành chính sơ thẩm.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm.

Hoàn trả Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng, Thương mại và Dịch vụ H số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) nộp tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm theo biên lai thu số 0005450 ngày 09/3/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh L và 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm theo biên lai thu số 0006789 ngày 29/6/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh L.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**